TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27.9.2018
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Minh Chiến - Cán bộ hưu trí phường Bình Định, thị xã An Nhơn.
2. Ông Hồ Xuân Dũng - Cán bộ hưu trí xã Nhơn An, thị xã An Nhơn.

- Thư ký phiên Tòa: Cô Nguyễn Mai Đoan Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 237/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2018/QĐXXST.HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự

**** Nguyên đơn***: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1983 (có mặt)
Trú tại: Xóm L, thôn 3, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

**** Bị đơn***: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1984 (có mặt)
Trú tại: Đội 1, thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***: Vợ chồng ông Phạm C, sinh năm 1947 (vắng mặt) – bà Tạ Thị L, sinh năm 1950 (có mặt)
Trú tại: Đội 1, thôn T, xã N, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày*: Chị và anh Phạm Văn D có thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T vào năm 2004. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống với cha mẹ chồng ở thôn T, xã N đến năm

2008, vợ chồng mua đất xây dựng nhà ở riêng. Vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2017 giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân anh D thay đổi tính tình, thường xuyên chửi bới, đánh đập chị, có những lúc anh D còn ném áo quần đuổi không cho chị vào nhà. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài cho đến tối ngày 21.02.2018 thì vợ chồng cãi nhau căng thẳng. Trong lúc chị đang xới cơm thì anh D giành nồi cơm không cho chị xới, hai bên có lời qua tiếng lại. Anh D cầm đôi đũa quất ngang qua mũi chị nên sau đó chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở xã B, huyện T sống cho đến nay. Chị xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa cho chị được ly hôn anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 02 người con chung tên: Phạm Thị My M, sinh ngày 08.6.2005 và Phạm Minh M, sinh ngày 26.12.2009. Cháu My M đang ở với chị, còn cháu Minh M sống với anh D. Ly hôn, chị yêu cầu giao cháu Minh M cho anh D nuôi, giao cháu My M cho chị nuôi, không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên đất có diện tích 150m^2, đã được UBND thị xã An Nhơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng.
- 01 chuồng bò
- 01 bếp ga mua 1.500.000đ, mua tháng 11.2017
- 01 giường ngủ bằng gỗ 1m6
- 02 con bò mẹ và 02 con bò nghé
- 01 thùng phi đựng lúa
- 01 tủ nhựa đựng quần áo cho con

Ngoài ra không còn tài sản nào khác, các tài sản trên hiện do anh D đang quản lý.

Ly hôn chị thống nhất giao nhà đất và chuồng bò cho anh D sở hữu và yêu cầu anh D giao cho chị ½ giá trị trong thời gian 5 tháng. Chị không tranh chấp bếp ga, giường ngủ, thùng phi đựng lúa và tủ nhựa đựng quần áo; riêng 02 con bò mẹ và 02 con bò nghé, anh D đã bán trả nợ cho cha mẹ chồng nên chị không tranh chấp.

Về nợ: Vợ chồng mượn mẹ cha chồng là ông Phạm C và bà Tạ Thị L số tiền 29.500.000đ để nộp tiền đất và 39.000.000đ để cất nhà, tổng cộng là 68.500.000đ. Sau đó anh D đã trả 2.400.000đ và bán 04 con bò trả tiếp trong tháng 7/2018 số tiền 30.000.000đ, tổng cộng đã trả là 32.400.000đ, hiện còn nợ cha mẹ chồng số tiền là 36.100.000đ. Số tiền này chị thống nhất vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

* *Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn D trình bày*: Anh và chị N cưới nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống ở nhà cha mẹ anh tại thôn T, xã N. Vợ chồng chung sống bình thường, đôi khi có cãi vã nhau từ những chuyện nhỏ nhặt. Nhưng sau mỗi lần vợ chồng cãi nhau là chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, có khi 01 tháng, có khi 02-03 tháng chị N mới quay về. Năm 2009, vợ chồng mua đất xây dụng nhà ở riêng. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống bình

thường, nhưng được vài năm thì lại tiếp tục mâu thuẫn cãi vã và chị N lại tiếp tục bỏ về nhà cha mẹ ruột sống sau đó quay về. Cuộc sống vợ chồng cứ như thế trôi qua cho đến tháng 02.2018AL, chị N lại bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên thống nhất ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con: cháu Phạm Thị My M, sinh ngày 08.6.2005 và cháu Phạm Minh M, sinh ngày 26.12.2009. Cháu My M đang ở với chị N còn cháu Minh M sống với anh. Ly hôn, anh thống nhất giao cháu My M cho chị N nuôi, anh nuôi cháu Minh M và không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung như sau.

- 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất có diện tích 150 m^2 tại thôn T, xã N, thị xã A.

- 01 chuồng bò

- 02 con bò mẹ và 02 con bò nghé (01 con hai tháng tuổi, 01 con ba tháng tuổi). Tháng 7/2018 anh đã bán hết bò được số tiền 30.000.000đ và đã trả một phần nợ cho cha mẹ là ông Phạm C - bà Tạ Thị L.

Các tài sản trên hiện anh đang quản lý, sử dụng.

Ly hôn anh yêu cầu được nhận nhà đất, chuồng bò và thối cho chị N ½ giá trị nhà đất trong thời gian từ 1-2 năm.

Về nợ: Vợ chồng mượn cha mẹ ruột là ông Phạm C - bà Tạ Thị L số tiền 29.500.000đ để nộp tiền đất và 39.000.000đ để cất nhà, tổng cộng là 68.500.000đ. Sau đó anh đã trả 2.400.000đ và bán bò trả tiếp trong tháng 7/2018 số tiền 30.000.000đ, tổng cộng đã trả là 32.400.000đ, hiện còn nợ cha mẹ số tiền là 36.100.000đ. Số tiền này anh yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho cha mẹ.

** Theo đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị L trình bày:* Bà là mẹ ruột của anh D, còn chị N là con dâu; vợ chồng N – D cưới nhau vào năm 2004, sau ngày cưới vợ chồng N - D ở chung với vợ chồng bà, năm 2005 chị N sinh con; đến năm 2006, 2007 chị N bỏ đi đến năm 2008 thì chị N mới về chung sống. Năm 2008 bà nộp đơn lên xã xin cấp đất cho vợ chồng N - D, khi xã thông báo nộp số tiền đất là 38.000.000đ + 500.000đ làm sổ đỏ thì lúc này vợ chồng N - D chỉ có 06 chỉ vàng cưới. Nên vợ chồng bà cho vợ chồng N - D mượn 02 cây vàng y. Lúc đó bà cùng chị N cầm 02 cây 06 chỉ vàng đến bán tại tiệm vàng An Thái, tổng cộng là 39.000.000đ (giá vàng là 1.500.000đ/chỉ, trong đó 02 cây vàng của vợ chồng bà bán được 30.000.000đ, 06 chỉ vàng của vợ chồng N - D bán được 9.000.000đ). Bà và chị N trực tiếp đến UBND xã N, bà đưa cho chị N số tiền 29.500.000đ để nộp tiền đất.

Tháng 4/2009 âm lịch vợ chồng N - D cất nhà, vợ chồng bà cho vợ chồng N - D mượn số tiền 39.000.000đ, số tiền này bà đưa 2 lần, một lần 20.000.000đ, một lần mượn 19.000.000đ. Số tiền này vợ chồng bà cho mượn để trực tiếp trả tiền mua cây

và mua vật liệu xây dựng. Mặc dù lúc đầu vợ chồng bà cho mượn vàng nhưng vợ chồng bà chỉ yêu cầu trả tiền tại thời điểm bán vàng. Cả hai lần mượn số tiền 68.500.000đ. Cách đây khoảng mấy năm khi chồng bà bị té xe thì D đã trả 2.400.000đ và trong tháng 7/2018 D đã bán bò trả tiếp cho vợ chồng bà số tiền 30.000.000đ, tổng cộng đã trả là 32.400.000đ, hiện còn nợ 36.100.000đ (ba mươi sáu triệu, một trăm nghìn đồng), bà yêu cầu vợ chồng N, D có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà.

** Theo đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm C trình bày:* Ông là cha ruột của anh D, chị N là con dâu. Khi UBND xã N cấp đất, vợ chồng N - D không đủ tiền nộp nên vợ chồng ông cho vợ chồng N - D mượn 02 cây vàng bán được 30.000.000đ và sau đó vợ chồng ông tiếp tục cho vợ chồng N mượn số tiền 39.000.000đ để cất nhà. Sau này D đã trả cho vợ chồng ông, chỉ còn nợ số tiền 36.100.000đ. Số tiền này ông yêu cầu vợ chồng N - D hoàn trả cho vợ chồng ông.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chấp nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh D theo Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận giao cháu Phạm Thị My M, sinh ngày 08.6.2005 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Minh M, sinh ngày 26.12.2009 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng theo các Điều 81, 82, 83, 84 luật hôn nhân gia đình.

Về tài sản chung và nợ: Giao toàn bộ nhà, đất, chuồng bò cho anh D quản lý, sở hữu; anh D có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng ông C, bà L số tiền 36.100.000đ và buộc anh D phải thối ½ giá trị (sau khi trừ đi khoản nợ) cho chị N là 56.129.779đ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Hồng N khởi kiện xin ly hôn với anh Phạm Văn D có địa chỉ cư trú tại Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[1.2] Ông Phạm C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Phạm Văn D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các điều kiện về kết hôn, được UBND xã B, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Chị N, anh D cùng xác định sau khi cưới, vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị N nhiều lần bỏ đi. Mặc dù được cha mẹ hai bên hòa giải hàn gắn nhưng vợ chồng chỉ chung sống trong một khoảng thời gian ngắn thì lại tiếp tục mâu thuẫn căng thẳng hơn. Đỉnh điểm của mâu thuẫn vợ chồng là anh D đánh chị N dẫn đến việc cả hai tự chấm dứt cuộc sống chung, sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, chị N, anh D cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Trên cơ sở xem xét yêu cầu của chị N, anh D thấy rằng việc thuận tình ly hôn của hai anh chị là tự nguyện và phù hợp với thực tế mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Phạm Văn D.

[2.3] Về con chung: Chị N, anh D cùng xác định có 02 người con: Phạm Thị My M, sinh ngày 08.6.2005 và Phạm Minh M, sinh ngày 26.12.2009. Chị N, anh D cùng thỏa thuận giao người con Phạm Thị My M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Giao người con Phạm Minh M cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc thỏa thuận về trách nhiệm nuôi dưỡng con sau ly hôn của chị N và anh D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế đang nuôi dưỡng và nguyện vọng của hai người con nên Hội đồng xét xử công nhận việc thỏa thuận về nuôi dưỡng con chung giữa chị N và anh D. Chị N, anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Chị N, anh D cùng tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 và 01 chuồng bò xây dựng trên thửa đất số 489, tờ bản đồ số 5, có diện tích 150m^2 đất ở tọa lạc tại thôn T, xã N đã được UBND thị xã An Nhơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị N, anh D, còn các vật dụng khác trong gia đình chị N và anh D không tranh chấp. Theo kết quả định giá ngày 27.8.2018 của Hội đồng định giá UBND thị xã An Nhơn xác định: Nhà ở xây dựng năm 2009, cấp loại N8, diện tích xây dựng 58,8m^2, đơn giá 1.711.000đ/ m^2, chất lượng còn lại 64%; thành tiền 64.388.352đ (cách tính: 58,8m^2 x 1.711.000đ/m^2 x 64%). Chuồng bò xây dựng năm 2013, chuồng xây gạch bao quanh, cao >1m, nền láng xi măng, mái ngói, loại C5, diện tích xây dựng 16,2m^2, đơn giá 690.000đ/ m^2, chất lượng còn lại 40%; thành tiền 4.471.200đ (cách tính: 16,2m^2 x 690.000đ/m^2 x 40%). Hội đồng định giá và các đương sự cùng thống nhất giá đất ở thực tế theo chuyển nhượng tại địa phương là 530.000đ/m^2, thành tiền 79.500.000đ (cách tính 150m^2 x 530.000đ/m^2). Như vậy tài sản chung của chị N, anh D có tổng giá trị 148.359.552đ.

[2.5] Về nợ: Chị N, anh D và vợ chồng ông Phạm C, bà Tạ Thị L cùng xác định vợ chồng chị N, anh D hiện còn nợ vợ chồng ông C, bà L số tiền 36.100.000đ. Chị N và anh D thống nhất cùng có trách nhiệm trả nợ.

[2.6] Về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình hòa giải giữa chị N và anh D cùng thỏa thuận giao các tài sản trên cho anh D sở hữu và thối ½ giá trị cho chị N, tuy nhiên giữa chị N và anh D còn tranh chấp với nhau về thời hạn giao tiền, vì vậy không thể ra quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự mà phải đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, chị N và anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu giao ngôi nhà cấp 4 và 01 chuồng bò xây dựng trên thửa đất số 489, tờ bản đồ số 5, có diện tích 150m^2 đất ở tọa lạc tại thôn T, xã N cho anh D quản lý, sử dụng; anh D có trách nhiệm thối chị N ½ giá trị. Vì vậy cần giao các tài sản trên cho anh D sở hữu, sử dụng; anh D có trách nhiệm trả nợ vợ chồng ông C, bà L số tiền 36.100.000đ; số tiền còn lại 112.259.552đ (cách tính = 148.359.552đ – 36.100.000đ) chia hai cho vợ chồng nên anh D có nghĩa vụ giao chị N sở hữu số tiền là 56.129.776đ (cách tính = 112.259.525đ : 2).

[3] Án phí sơ thẩm:

[3.1] Về án phí hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng N tự nguyện chịu 300.000đ.

[3.2] Án phí dân sự: Tại phiên tòa, chị N và anh D tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và nghĩa vụ về tài sản chung nên căn cứ vào Điểm đ, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N, anh D phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị chị N, anh D được nhận. Như vậy, chị N, anh D mỗi người phải chịu 1.854.494đ (cách tính 53.629.762đ x 2.5%) + [(36.100.000đ x 2.5%) : 2]

[3.3] Căn cứ vào Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vợ chồng ông Phạm C, bà Tạ Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 27, 37, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, đ, e Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Phạm Văn D.

2/ Trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao người con tên Phạm Thị My M, sinh ngày 08.6.2005 cho chị Nguyễn Thị Hồng N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Giao người con tên Phạm Minh M, sinh ngày 26.12.2009 cho anh Phạm Văn D tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ:

3.1. Giao anh Phạm Văn D sở hữu, quản lý và sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 58,8m^2 cùng 01 chuồng bò có diện tích 16,2m^2 tại thửa đất số 489, tờ bản đồ số 5, có diện tích 150m^2 đất ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03504/QSDĐ/I11 do UBND thị xã An Nhơn cấp ngày 22.6.2009 (đứng tên Phạm Văn D, Nguyễn Thị Hồng N) tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A có tứ cận Đông giáp thửa 488, Tây giáp thửa 418, Nam giáp thửa PHK 249A, Bắc giáp đường Bình Định – Lai Nghi.

3.2 Anh D có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Buộc anh Phạm Văn D có trách nhiệm hoàn trả vợ chồng ông Phạm C, bà Tạ Thị L số tiền 36.100.000đ (ba mươi sáu triệu, một trăm nghìn đồng).

3.4. Buộc anh Phạm Văn D có nghĩa vụ giao chị Nguyễn Thị Hồng N sở hữu số tiền 56.129.776đ (năm mươi sáu triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

4/ Về án phí sơ thẩm:

4.1. Chị Nguyễn Thị Hồng N tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.854.494đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 2.154.494đ được trừ vào 1.300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008716 ngày 08.6.2018 và 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008745 ngày 04.7.2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn. Còn hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền 1.145.506đ.

4.2. Anh Phạm Văn D phải chịu 1.854.494đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

5.1. Kể từ khi người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ giao tiền thì người có nghĩa vụ còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bình Định*
- *VKSND TX. An Nhơn*
- *Chi cục THA TX. An Nhơn*
- *UBND xã B*
- *Các đương sự*
- *Lưu hồ sơ*
- *Lưu án văn*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Lệ